



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực **33313** quyển số -SCT/BS

Ngày: 20-08-2020



Nam
Lê Nguyễn Việt Nam

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số**

0303576603

ngày 17 tháng 7 năm 2019

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 17 tháng 7 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4103002877 được cấp ngày 18 tháng 11 năm 2004.

Hội đồng Quản trị

Dr Nguyễn Đăng Quang
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiệu Nam
Ông Woncheol Park

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 24 tháng 4 năm 2019)

Ông Nguyễn Đoàn Hùng

Thành viên
(từ ngày 24 tháng 4 năm 2019)

Ông David Tan Wei Ming

Thành viên
(từ ngày 24 tháng 4 năm 2019)

Ông Lars Kjaer

Thành viên
(đến ngày 23 tháng 4 năm 2019)

Ông Dominic Edward Salter Price

Thành viên
(đến ngày 23 tháng 4 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Dr Nguyễn Đăng Quang
Ông Nguyễn Thiệu Nam
Ông Michael Hung Nguyen
Ông Nguyễn Anh Nguyễn

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp lý

Dr Nguyễn Đăng Quang

Chủ tịch
Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza
17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc phải:


- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và sau đó áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán phù hợp có được tuân thủ hay không, và các khác biệt trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

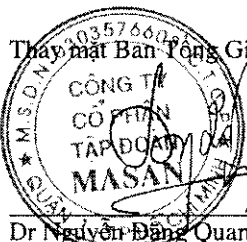
Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Dr Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2020



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 20 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 83.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh



Báo cáo kiểm toán số: 19-01-00258-20-4

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0414-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Chang Hung Chun
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		24.261.892	12.499.618
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	6.800.528	4.585.889
Tiền	111		1.928.070	513.597
Các khoản tương đương tiền	112		4.872.458	4.072.292
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	784.454	375.848
Chứng khoán kinh doanh	121		472.134	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		312.320	375.848
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	8	5.417.776	2.412.555
Phải thu của khách hàng	131		1.240.531	1.523.385
Trả trước cho người bán	132		1.528.648	707.242
Phải thu ngắn hạn khác	136		2.754.341	288.063
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(105.744)	(106.135)
Hàng tồn kho	140	9	9.621.821	4.333.191
Hàng tồn kho	141		9.690.631	4.389.589
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(68.810)	(56.398)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.637.313	792.135
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		261.425	94.291
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.352.367	674.894
Thuế phải thu Nhà nước	153	16(a)	23.521	22.950

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		73.035.359	52.078.995
Các khoản phải thu dài hạn	210	8	1.599.646	1.377.124
Phải thu dài hạn khác	216		1.599.646	1.377.124
Tài sản cố định	220		40.791.699	29.203.764
Tài sản cố định hữu hình	221	10	29.170.881	23.798.207
Nguyên giá	222		39.248.028	31.906.656
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.077.147)	(8.108.449)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		67.300	67.300
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(67.300)	(67.300)
Tài sản cố định vô hình	227	11	11.620.818	5.405.557
Nguyên giá	228		14.777.843	8.015.798
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.157.025)	(2.610.241)
Tài sản dở dang dài hạn	240		3.278.972	2.171.342
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	3.278.972	2.171.342
Đầu tư tài chính dài hạn	250	7	17.505.857	15.347.915
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		17.492.653	15.328.811
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.646	21.646
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.442)	(8.442)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	5.900
Tài sản dài hạn khác	260		9.859.185	3.978.850
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	5.633.114	3.164.050
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	240.643	295.261
Lợi thế thương mại	269	15	3.985.428	519.539
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		97.297.251	64.578.613

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		45.408.844	30.498.935
Nợ ngắn hạn	310		30.492.191	15.795.515
Phải trả người bán	311		5.635.395	2.668.610
Người mua trả tiền trước	312		1.178.905	334.553
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16(b)	770.004	429.861
Phải trả người lao động	314		291.683	300
Chi phí phải trả	315	17	4.110.502	2.791.050
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		12.050	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	122.557	296.413
Vay và trái phiếu ngắn hạn	320	19	18.340.185	9.243.779
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		30.910	30.949
Nợ dài hạn	330		14.916.653	14.703.420
Phải trả người bán	331		31.013	36.330
Phải trả dài hạn khác	337	18	180.939	23.804
Vay và trái phiếu dài hạn	338	19	11.675.842	12.751.649
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	14	2.455.415	1.351.446
Dự phòng phải trả	342	20	573.444	540.191

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

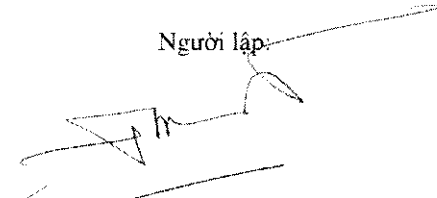
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 - DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

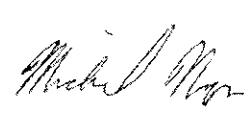
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		51.888.407	34.079.678
Vốn chủ sở hữu	410	21	51.888.407	34.079.678
Vốn cổ phần	411	22	11.689.464	11.631.495
Thặng dư vốn cổ phần	412	22	11.084.357	11.084.417
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(8.563.690)	(9.426.958)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		11.033	4.402
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.558.952	16.193.888
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		15.330.120	12.350.048
- Lợi nhuận sau thuế năm nay	421b		13.228.832	3.843.840
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.108.291	4.592.934
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		97.297.251	64.578.613

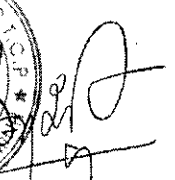
Ngày 20 tháng 3 năm 2020

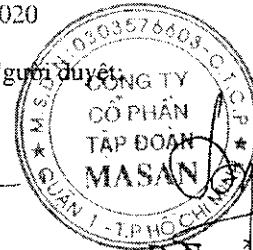
Người lập:


 Đoàn Thị Mỹ Duyên
 Kế toán trưởng

Người duyệt:


 Michael Hung Nguyen
 Phó Tổng Giám đốc
 Giám đốc Tài chính


 Dr Nguyễn Đăng Quang
 Chủ tịch
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Doanh thu bán hàng	01	25	38.818.747	39.378.747
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	1.464.660	1.191.130
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	25	37.354.087	38.187.617
Giá vốn hàng bán	11	26	26.412.939	26.306.208
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		10.941.148	11.881.409
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.188.183	1.901.793
Chi phí tài chính	22	28	2.200.562	3.090.914
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.866.015</i>	<i>2.667.531</i>
Phần lãi trong các công ty liên kết	24		2.182.410	1.914.340
Chi phí bán hàng	25	29	3.994.895	4.314.253
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	2.103.408	2.015.388
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		6.012.876	6.276.987
Thu nhập khác	31	31	1.325.350	14.708
Chi phí khác	32		233.136	47.871
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1.092.214	(33.163)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	50		7.105.090	6.243.824

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

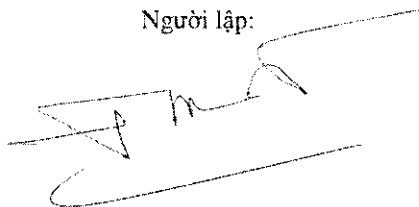
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang từ trang trước)	50		7.105.090	6.243.824
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	790.583	726.692
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	32	(50.108)	(104.373)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.364.615	5.621.505
Phân bổ:				
Cổ đông của Công ty	61		5.557.571	4.916.497
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		807.044	705.008
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	34	4.766	4.561

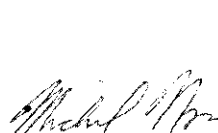
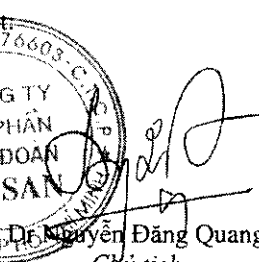
Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập:



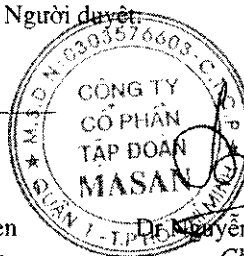
Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính

Dr. Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	7.105.090	6.243.824
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	2.748.584	2.705.218
Các khoản dự phòng	03	109.550	123.092
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(6.566)	8.859
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(2.404.958)	(3.738.917)
Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác	06	2.010.975	2.888.368
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	9.562.675	8.230.444
Tăng các khoản phải thu và tài sản khác	09	(74.463)	(734.186)
Tăng hàng tồn kho	10	(1.629.376)	(76.765)
Tăng các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	195.972	610.042
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	15.002	(86.037)
Tăng chứng khoán kinh doanh	13	(472.134)	-
		7.597.676	7.943.498
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.887.876)	(2.869.402)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(600.760)	(675.981)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.915)	(6.986)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.104.125	4.391.129
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(4.162.595)	(2.638.466)
Tiền thu từ giải quyết tranh chấp	21	984.162	-
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	38.533	10.232
Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(1.164.820)	(1.659.260)
Tiền thu từ các khoản cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	1.234.248	2.013.981
Tiền chi đầu tư	25	(4.109.212)	(2.308.579)
Hợp nhất kinh doanh, đã trừ đi số dư tiền của công ty con được hợp nhất	25	5	644.123
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư	26	212.130	379.736
Tiền thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi cho vay, cổ tức và thu nhập khác	27	311.989	335.756
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.011.442)	(3.866.600)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

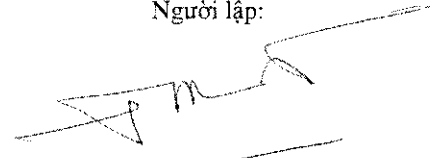
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, phát hành lại cổ phiếu quỹ và góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	31	271.362	10.927.861
Tiền thu từ đi vay và trái phiếu	33	30.211.372	23.643.380
Tiền chi trả nợ gốc vay và trái phiếu	34	(26.975.387)	(36.614.844)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(9.026)
Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát của các công ty con	36	(390.445)	(1.304.374)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.116.902	(3.357.003)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	2.209.585	(2.832.474)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	4.585.889	7.417.111
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	5.054	1.252
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	6.800.528	4.585.889

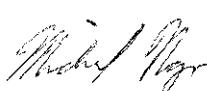

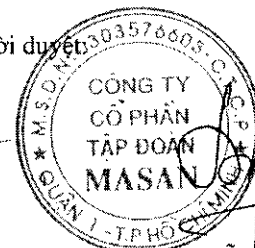
Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính

Dr Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Các hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

Các hoạt động chính của các công ty con và các công ty liên kết được mô tả như sau:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty con		STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2019	Tỷ lệ lợi ích tại 1/1/2019
Công ty con sở hữu trực tiếp							
1	Công ty TNHH MasanConsumerHoldings ("MCH")		Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		60,0%	85,7%
2	Công ty TNHH Tâm nhìn Masan ("MH")		Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		99,9%	99,9%
3	Công ty Cổ phần Masan MEA TLife (trước đây là Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science) ("MML")		Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		87,3%	80,8%
4	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Dịch vụ VCM ("VCM") (a)		Tư vấn quản lý đầu tư	7 Đường Bằng Lăng 1, Khu Đô thị Sinh thái Vinhomes Riverside, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam		58,6%	-
Công ty con sở hữu gián tiếp							
1	Công ty TNHH Masan Brewery ("MB")	(i)	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		40,0%	57,1%
2	Công ty TNHH Masan Master Brewer ("MMBr")	(i)	Kinh doanh bia và nước giải khát	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		40,0%	57,1%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

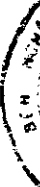
Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2019	Tỷ lệ lợi ích tại 1/1/2019
3	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY ("MBPY")	(i) Sản xuất bia và nước giải khát	Khu Công nghiệp Hòa Hiệp, Xã Hòa Hiệp Bắc, Huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam	40,0%	57,1%
4	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG ("MBHG")	(i) Sản xuất bia và nước giải khát	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	40,0%	57,1%
5	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution ("MBD")	(i) Kinh doanh bia và nước giải khát	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	40,0%	57,1%
6	Công ty TNHH Masan Brewery MB ("MBMB")	(i) Sản xuất bia và nước giải khát	Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	40,0%	57,1%
7	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan ("MSC")	(i) Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	56,8%	81,5%
8	Masan Consumer (Thailand) Limited ("MTH")	(i) Kinh doanh và phân phối	Lầu 4, Số 83, Đường Annuay Songkhram, Tiểu khu Tanon Nakornchaisri, Quận Dusit, Bangkok, Thái Lan	56,8%	81,5%
9	Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan ("MSF")	(i) Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	56,8%	81,5%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2019	Tỷ lệ lợi ích tại 1/1/2019
10	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan ("MSI")	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	56,8%	81,5%
11	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến ("VTF")	Sản xuất gia vị	Lô III-10-Nhóm Công nghiệp III, Khu Công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	56,8%	81,5%
12	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD ("MHD")	Sản xuất thực phẩm tiện lợi	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Phường Tứ Minh, Thành phố Hai Dương, Việt Nam	56,8%	81,5%
13	Công ty Cổ phần Masan PQ ("MPQ")	Sản xuất gia vị	Khu 1, Thôn Suối Đa, Xã Dương Tô, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	56,8%	81,5%
14	Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngự Phú Quốc ("NPQ")	Sản xuất gia vị	Khu 1, Thôn Suối Đa, Xã Dương Tô, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	56,8%	81,5%
15	Công ty TNHH Masan Long An ("MLA") (b)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Ấp 2, Xã Thạnh Hòa, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	56,8%	-
16	Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa ("VCF")	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	55,9%	80,3%



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mẫu B 09 – DN/HN

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2019	Tỷ lệ lợi ích tại 1/1/2019
17	Công ty Cổ phần Café De Nam (“CDN”)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Lô C III-3+5+7, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tân An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	47,5%	68,3%
18	Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống và bao bì	Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	50,3%	72,2%
19	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“KRP”)	Sản xuất đồ uống	Km số 37, Quốc lộ 27, Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	50,3%	72,2%
20	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (“MSB”)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	56,8%	81,5%
21	Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Long, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	56,8%	81,5%
22	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	56,8%	81,5%
23	Công ty Cổ phần Masan Jinju (“MSJ”)	Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi	Nhà xưởng F5, Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	42,6%	61,2%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại	
				31/12/2019	1/1/2019
24	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh ("QNW")	(i) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Nhóm 3A, Khu 4, Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	37,4%	53,7%
25	Công ty TNHH Masan HPC ("HPC") (c)	(i) Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	56,8%	-
26	Công ty TNHH Mapleleaf ("MPL")	(ii) Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,9%	99,9%
27	Công ty Cổ phần Masan Blue ("MBL") (d)	(ii) Kinh doanh và phân phối	Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,8%	-
28	Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan ("MSR")	(ii) Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	96,0%	96,0%
29	Công ty TNHH Một Thành viên Tài nguyên Masan Thái Nguyên ("MRTN")	(ii) Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	96,0%	96,0%
30	Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên ("TNTI")	(ii) Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	96,0%	96,0%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2019	Tỷ lệ lợi ích tại 1/1/2019
31	Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”)	(ii) Khai thác và chế biến quặng	Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	96,0%	96,0%
32	Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”)	(ii) Khai thác sâu kim loại màu và kim loại quý (tungsten)	Thôn 11, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	96,0%	96,0%
33	Công ty TNHH MNS Feed (“MNS Feed”)	(iii) Đạm động vật	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Máy, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	87,3%	80,8%
34	Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“ANCO”)	(iii) Đạm động vật	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Máy, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	87,3%	80,8%
35	Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (“MNS Feed Vĩnh Long”)	(iii) Đạm động vật	Khu 4, Tuyến Công nghiệp Cổ Chiến, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	87,3%	80,8%
36	Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định (“ANCO Bình Định”)	(iii) Đạm động vật	Lô B4.06, Khu Công nghiệp Nhơn Hội (Khu A), Huyện Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	87,3%	80,8%
37	Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (“MNS Feed Thái Nguyên”)	(iii) Đạm động vật	Lô B5-B6, Khu Công nghiệp Trung Thành, Huyện Trung Thành, Thị xã Phố Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	87,3%	80,8%
38	Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang (“MNS Feed Tiền Giang”)	(iii) Đạm động vật	Lô 22-23B, Khu Công nghiệp Long Giang, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	87,3%	80,8%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại	
				31/12/2019	1/1/2019
39	Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An ("MNS Feed Nghệ An")	(iii) Dạm động vật	Khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Xá, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	87,3%	80,8%
40	Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang ("MNS Feed Hậu Giang")	(iii) Dạm động vật	Đường số 4, Khu Công nghiệp Tân Phú Thành – Giai đoạn 1, Xã Tân Phú Thạnh, Huyện Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	87,3%	80,8%
41	Công ty TNHH MNS Meat ("MNS Meat")	(iii) Dạm động vật	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Máy, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	87,3%	80,8%
42	Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An ("MNF (NA)")	(iii) Chăn nuôi lợn	Làng Côn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	87,3%	80,8%
43	Công ty TNHH MNS Farm ("MNS Farm")	(iii) Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	87,3%	80,8%
44	Công ty TNHH MNS Meat Processing ("MNS Meat Processing")	(iii) Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	87,3%	80,8%
45	Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam ("MNS Meat Hà Nam")	(iii) Chế biến thịt	Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Thôn Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	87,3%	80,8%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2019	Tỷ lệ lợi ích tại 1/1/2019
46	Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn ("MNS Meat Sài Gòn") (e)	(iii) Chế biến thịt	Lô 2 Đường 15, Lô 3-5-7 Đường 17, Lô 2 Đường 17, Lô 9 Đường 19, Khu Công nghiệp Tân Đức, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	87,3%	-
47	Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc ("Proconco")	(iii) Dạm động vật	Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	65,6%	60,7%
48	Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ ("Proconco Cần Thơ")	(iii) Dạm động vật	Lô 13 và Lô 14, Khu Công nghiệp Trà Nóc 1, Xã Trà Nóc, Huyện Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	65,6%	60,7%
49	Công ty TNHH Một Thành viên Con Cỏ Bình Định ("Proconco Bình Định")	(iii) Dạm động vật	Lô A-2-5 và Lô A-2-6, Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, Xã Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	65,6%	60,7%
50	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên ("Proconco Hưng Yên")	(iii) Dạm động vật	Thôn Yên Phú, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	65,6%	60,7%
51	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce ("VinCommerce")	(iv) Kinh doanh và phân phối	72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	58,6%	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2019	1/1/2019
52	Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất và Phát triển Nông nghiệp Vineco ("Vineco")	(iv) Nông nghiệp	7 Đường Bàng Lãng 1, Khu Đô thị Sinh thái Vinhomes Riverside, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	58,6%	-
53	Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất và Phát triển Nông nghiệp Vineco – Tam Đảo ("Vineco Tam Đảo")	(iv) Nông nghiệp	Thôn Cơ Quan, Thị trấn Gia Khánh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	52,2%	-
54	Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai – Vineco ("Vineco Đồng Nai")	(iv) Nông nghiệp	Km số 13, Quốc Lộ 51, Ấp Long Khánh 3, Xã Tam Phước, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	45,4%	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty liên kết

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2019	Tỷ lệ lợi ích tại 1/1/2019
Công ty liên kết sở hữu trực tiếp				
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank")	Ngân hàng	(f)	(f)
Công ty liên kết sở hữu gián tiếp				
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Cholimex")	(v) Sản xuất và kinh doanh gia vị	32,8%	32,8%
2	Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát ("Thuận Phát")	(vi) Sản xuất bao bì	25,0%	25,0%
3	Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình ("Abattoir")	(vi) Đạm động vật	25,0%	25,0%
4	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai ("Donatraco")	(vi) Đạm động vật	21,3%	21,3%
5	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")	(vi) Sản xuất thực phẩm và bán lẻ	24,9%	24,9%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MCH.
- (ii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MH.
- (iii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MML.
- (iv) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của VCM.
- (v) Công ty này là một công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MCH.
- (vi) Các công ty này là các công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MML.

Tỷ lệ lợi ích trong các công ty con phản ánh tỷ lệ lợi ích thực tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong các công ty con. Tỷ lệ lợi ích trong các công ty liên kết phản ánh tỷ lệ lợi ích thực tế của Công ty, của các công ty con sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp trong các công ty liên kết.

- (a) Đối với VCM, xem Thuyết minh 5.
- (b) Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1101905952 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 23 tháng 1 năm 2019. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, MLA vẫn chưa đi vào hoạt động.
- (c) Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0316076125 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 12 năm 2019. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, HPC vẫn chưa đi vào hoạt động.
- (d) Công ty Cổ phần Masan Blue (“MBL”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0315864557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 8 năm 2019.
- (e) Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn (“MNS Meat Sài Gòn”) được thành lập vào ngày 26 tháng 3 năm 2019 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0315583531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, MNS Meat Sài Gòn vẫn chưa đi vào hoạt động.
- (f) Đối với Techcombank, xem Thuyết minh 7(c).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 40.610 nhân viên (1/1/2019: 9.135 nhân viên).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng triệu Đồng Việt Nam (“Triệu VND”).

(e) Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu đã được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất, phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 *Hợp nhất kinh doanh* và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch nào giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản thuần được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc hiện tại của Tập đoàn đã tồn tại xuyên suốt trong toàn bộ giai đoạn được đề cập trong báo cáo này dưới góc độ của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được thành lập vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày thành lập đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

(ii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, các tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được đánh giá theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể thì không được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một công ty nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại cũng được xem xét. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của một công ty khác. Công ty liên kết được hạch toán trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm về không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh thêm trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý khoản đầu tư trong một công ty liên kết mà không dẫn đến việc mất đi ảnh hưởng đáng kể, bao gồm cả việc suy giảm lợi ích (được xem như là thanh lý một phần sở hữu) trong công ty liên kết, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(v) Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”)

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát được hạch toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số tiền thanh toán hoặc nhận được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu, ngoại trừ trong trường hợp chênh lệch phát sinh từ các giao dịch liên đới ràng buộc bởi việc phải phát hành cổ phiếu hoặc tăng vốn góp có thặng dư thì khoản chênh lệch được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu.

(vi) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn. Lỗ lũy kế được tính toán từ lỗ thuần đã được quy đổi. Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ trong năm của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các trái phiếu được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là những đơn vị mà Công ty hoặc các công ty con không có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình tự xây dựng đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng nguyên giá chưa được quyết toán, các tài sản cố định này sẽ được ghi nhận theo nguyên giá tạm tính và nguyên giá này sẽ được điều chỉnh sau khi quyết toán được phê duyệt.

Tài sản khai khoáng bao gồm chi phí phục hồi mỏ và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh.

(ii) Khấu hao

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản là lượng sản phẩm ước tính có thể được khai thác có lãi và hợp pháp từ tài sản khai khoáng của Tập đoàn. Trữ lượng sản phẩm ước tính được sử dụng để khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đơn vị sản phẩm là như sau:

	<u>Tại ngày 31/12/2019</u>	<u>Tại ngày 1/1/2019</u>
Nhà máy ST	171.865 tấn vonfram	125.140 tấn vonfram
Nhà máy APT	166.990 tấn vonfram	120.265 tấn vonfram

Tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- tài sản khai khoáng 15 – 20 năm
- nhà cửa và vật kiến trúc 4 – 50 năm
- nâng cấp tài sản thuê 3 – 5 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 15 năm
- máy móc và thiết bị 2 – 25 năm
- phương tiện vận chuyển 3 – 15 năm

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong năm, MTC, một công ty con của Công ty, đã thay đổi trữ lượng khoáng sản ước tính cho nhà máy ST và APT và thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định liên quan để phản ánh chính xác hơn trữ lượng khoáng sản ước tính và thời gian hữu dụng của các tài sản này.

Ảnh hưởng đối với giá trị chi phí khấu hao trong năm là đã làm giảm chi phí khấu hao 33.123 triệu VND.

Tài sản cố định tự xây dựng đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi quyết toán chi phí xây dựng được ghi nhận theo nguyên giá tạm tính. Khi các chi phí xây dựng được quyết toán và phê duyệt, nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo chi phí quyết toán và khấu hao lũy kế sẽ không được điều chỉnh. Khấu hao sau đó được tính theo nguyên giá được duyệt trừ đi giá trị hao mòn lũy kế cho giai đoạn trước khi quyết toán tài sản cố định được duyệt, chia cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định có liên quan.

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 10 năm.

(iii) Thương hiệu

Giá mua của thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 10 đến 20 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

(iv) Quan hệ khách hàng

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 5 đến 20 năm.

Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(v) Tài nguyên nước khoáng

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 10 đến 37 năm.

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh với giá tham khảo/giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự trong cùng một vùng. Đối với phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, giá trị của tài nguyên nước khoáng được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(vi) Quyền khai thác mỏ

Quyền khai thác mỏ được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác mỏ được phản ánh theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác mỏ và được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của quyền khai thác mỏ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế 15 năm của trữ lượng mỏ.

(vii) Công nghệ

Công nghệ mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Giá trị hợp lý của công nghệ có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(viii) Quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng

Chi phí để có được quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là từ 9 đến 30 năm.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và thử nghiệm.

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản, các chi phí liên quan đến việc triển khai trữ lượng trong hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cân trừ tiền thu về từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn tất công tác triển khai, mà thời điểm xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai khoáng” trong tài sản cố định hữu hình hoặc chi phí trả trước dài hạn.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Tài sản khai khoáng khác

Căn cứ hướng dẫn tại Công văn số 12727/BTC-TCĐN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc ghi nhận các chi phí liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản là chi phí trả trước dài hạn thuộc tài sản dài hạn.

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần “Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ”).

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào tài sản khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 35 đến 50 năm.

(iii) Chi phí bồi thường đất

Chi phí bồi thường đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iv) Trục in, công cụ và dụng cụ

Trục in, công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng là từ trên 1 đến 3 năm.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(v) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu).

(vi) Heo giống

Chi phí heo giống được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm. Chi phí phân bổ heo giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi được ghi nhận vào sản phẩm dở dang.

(vii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí trước hoạt động và các chi phí trả trước khác được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 23 năm.

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung do mua lại công ty con và công ty liên kết.

Lợi thế thương mại được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phân ánh theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(m) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của dòng tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

Quyền khai thác mỏ

Theo quy định của Luật khoáng sản năm 2010, một công ty con của Công ty cổ nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp quyền khai thác mỏ. Tiền cấp quyền khai thác mỏ được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác mỏ được quy định trong:

- Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 (“Nghị định 203”), Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 (“Nghị định 158”) và Thông tư số 38/2017/TT-BTNMT ngày 16 tháng 10 năm 2017 (“Thông tư 38”) cho tới ngày 15 tháng 9 năm 2019; và
- Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) từ ngày 15 tháng 9 năm 2019.

Quyền khai thác mỏ được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác. Giá tính tiền cấp quyền khai thác được thông báo bởi Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh. Phương pháp quy đổi dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn của Thông tư 38 và/hoặc Nghị định 67.

Phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“MONRE”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường. Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời và bản chất của mỏ.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và theo đó được khấu hao. Giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, từ đó dẫn đến một phần chi phí được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa bị trích khấu hao thiếu của các tài sản liên quan, trong đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và số điều chỉnh còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Trái phiếu đã phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) *Vốn khác của chủ sở hữu*

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

(iii) *Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)*

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(q) *Doanh thu*

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu. Ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên bản khảo sát hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được kiểm tra bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi bản khảo sát của khách hàng nằm trong phạm vi sai sót đã được chấp nhận, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(r) *Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính*

(i) *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi cho vay, lãi từ thanh lý các khoản đầu tư và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái. Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay và trái phiếu, chi phí đi vay được phân bổ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hợp đồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn lần lượt được lập theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(w) Chi trả bằng cổ phần

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo mệnh giá được ghi nhận theo mệnh giá.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

4. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn có năm bộ phận, như được trình bày dưới đây, là các hoạt động kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này cung cấp các dịch vụ và sản phẩm khác nhau, và được quản lý theo phương pháp riêng vì các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng bộ phận, Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con soát xét các báo cáo quản lý nội bộ định kỳ.

Tập đoàn nắm giữ các bộ phận kinh doanh sau đây thông qua các nhóm công ty con riêng:

- Thực phẩm và đồ uống
- Chuỗi giá trị thịt: chăn nuôi lợn, sản xuất đạm động vật và thực phẩm
- Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản
- Bán lẻ tiêu dùng
- Khác: dịch vụ tài chính và các dịch vụ khác

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Báo cáo theo bộ phận kinh doanh

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản mục được tính trực tiếp cho từng bộ phận và các khoản mục chung được phân bổ cho mỗi bộ phận trên cơ sở hợp lý.

	Thực phẩm và đồ uống 2019 Triệu VND	Chuối giá trị thị 2019 Triệu VND	Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản 2019 Triệu VND	Bán lẻ tiêu dùng 2019 Triệu VND	Khác 2019 Triệu VND	Tổng 2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Doanh thu của bộ phận	18.845.240	17.345.752	13.798.751	13.976.854	-	-	37.354.087
Lợi nhuận gộp của bộ phận	7.890.154	7.571.676	2.265.603	2.096.950	-	-	10.941.148
Kết quả kinh doanh của bộ phần	3.209.262	2.720.425	330.157	182.733	626.056	879.607	6.330.217
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ					2.164.742	1.895.025	5.677.790
							34.398
							(56.285)
Lợi nhuận thuần							6.364.615
							5.621.505

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“Nước ngoài”). Tài sản bộ phận và chi tiêu vốn không được trình bày do vị trí tài sản và sản xuất chủ yếu là tại Việt Nam.

	Trong nước		Nước ngoài		Tổng	
	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Doanh thu của bộ phận	32.182.168	31.872.793	5.171.919	6.314.824	37.354.087	38.187.617

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Hợp nhất kinh doanh

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã nhận được 83,7% tổng số cổ phần đang lưu hành của VCM từ người bán và đồng thời phát hành một quyền chọn cho người bán để nhận được 30,0% cổ phần trong một công ty mới. Công ty này sẽ là một công ty con của Công ty, và sẽ nắm giữ cổ phần/vốn góp và kiểm soát VCM và MCH. Do kết quả của giao dịch này, Công ty có 58,6% lợi ích kinh tế trong VCM và 60,0% lợi ích kinh tế trong MCH.

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày hợp nhất kinh doanh như sau:

	Giá trị ghi sổ trước thời điểm hợp nhất kinh doanh Triệu VND	Các điều chỉnh giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi nhận tại thời điểm hợp nhất kinh doanh Triệu VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	644.123	-	644.123
Các khoản phải thu ngắn hạn	891.761	-	891.761
Hàng tồn kho	3.721.679	-	3.721.679
Tài sản ngắn hạn khác	451.590	-	451.590
Phải thu dài hạn khác	254.737	-	254.737
Tài sản cố định hữu hình – thuần	4.879.835	447.618	5.327.453
Tài sản cố định vô hình – thuần	190.742	6.557.918	6.748.660
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	624.069	-	624.069
Chi phí trả trước dài hạn	2.410.417	-	2.410.417
Lợi thế thương mại	1.476.708	(1.476.708)	-
Phải trả người bán	(3.355.584)	-	(3.355.584)
Chi phí phải trả	(1.479.933)	-	(1.479.933)
Vay ngắn hạn	(3.608.763)	-	(3.608.763)
Nợ ngắn hạn khác	(418.496)	-	(418.496)
Vay dài hạn	(1.106.416)	-	(1.106.416)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(1.208.695)	(1.208.695)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(103.192)	(530.913)	(634.105)
Tài sản thuần có thể xác định được	5.473.277	3.789.220	9.262.497
Tài sản thuần được hợp nhất			5.428.705
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 15)			3.578.372
Giá phí hợp nhất kinh doanh			9.007.077
Giá trị hợp lý của quyền chọn			(8.987.556)
Chi phí giao dịch			(19.521)
Khoản tiền thu được từ hợp nhất kinh doanh			644.123

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Lợi thế thương mại được ghi nhận từ hợp nhất kinh doanh liên quan chủ yếu đến sự cộng hưởng mà Ban Tổng Giám đốc kỳ vọng đạt được từ việc hợp nhất VCM vào hoạt động kinh doanh hiện tại của Tập đoàn.

Giao dịch mua lại phát sinh vào thời điểm cuối năm. Do đó, VCM không có đóng góp doanh thu và lỗ thuần sau thuế vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
Tiền mặt	89.018	9.135
Tiền gửi ngân hàng	1.780.712	502.722
Tiền đang chuyển	58.340	1.740
Các khoản tương đương tiền	4.872.458	4.072.292
	6.800.528	4.585.889

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

7. Đầu tư

	31/12/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh (a)	472.134	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (b)	312.320	375.848
	784.454	375.848
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (b)	-	5.900
Đầu tư vào các công ty liên kết (c)	17.492.653	15.328.811
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (d)	21.646	21.646
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(8.442)	(8.442)
	17.505.857	15.347.915

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số lượng	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND
Trái phiếu	47.153	472.134	(*)	-

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Biến động trong năm của khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh như sau:

	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	-
Tăng trong năm	1.126.845
Thanh lý	(654.711)
Số dư cuối năm	472.134

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày lập báo cáo.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn còn lại trên mười hai tháng kể từ ngày lập báo cáo.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

	31/12/2019				1/1/2019			
	Tỷ lệ sở hữu trên vốn cổ phần	Tỷ lệ quyền biểu quyết trên vốn cổ phần	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu trên vốn cổ phần	Tỷ lệ quyền biểu quyết trên vốn cổ phần	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”) (**)	20,0%	20,0%	15.083.325	17.697.967	20,0%	20,0%	12.918.583	19.426.445
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (“Cholimex”)	32,8%	32,8%	249.392	(*)	32,8%	32,8%	249.392	(*)
Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát (“Thuận Phát”)	25,0%	25,0%	4.925	(*)	25,0%	25,0%	7.893	(*)
Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình (“Abattoir”)	25,0%	25,0%	6.709	(*)	25,0%	25,0%	6.752	(*)
Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Đồng Nai (“Donatraco”)	21,3%	21,3%	12.812	(*)	21,3%	21,3%	10.701	(*)
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”)	24,9%	24,9%	2.135.490	(*)	24,9%	24,9%	2.135.490	(*)
			17.492.653	(*)			15.328.811	(*)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong năm của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	Techcombank Triệu VND	Cholimex Triệu VND	Thuận Phát Triệu VND	Abattoir Triệu VND	Donatraco Triệu VND	Vissan Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	12.918.583	249.392	7.893	6.752	10.701	2.135.490	15.328.811
Phân lãi(lỗ) phát sinh sau ngày đầu tư được chia từ các công ty liên kết trong năm	2.164.742	7.978 (7.978)	(2.968)	457 (500)	2.111	10.090 (10.090)	2.182.410 (18.568)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	15.083.325	249.392	4.925	6.709	12.812	2.135.490	17.492.653

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Techcombank được xác định bằng cách tham chiếu giá niêm yết tại ngày tương ứng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(***) Tập đoàn sở hữu 20% lợi ích trực tiếp và 1,5% lợi ích trong Techcombank thông qua một hợp đồng kỳ hạn (1/1/2019: 21,5%). Giao dịch này chưa được hoàn tất và sẽ được thực hiện tùy thuộc vào các điều khoản trong hợp đồng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tập đoàn như sau:

	31/12/2019			1/1/2019		
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc Triệu VND
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (trước đây là Công ty PTSC Cảng Đình Vũ)	5,4%	5,4%	21.646	5,4%	5,4%	21.646
			(8.442)			(8.442)
			(*)			(*)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	2019	2018
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	8.442	4.918
Tăng dự phòng trong năm	-	3.524
Số dư cuối năm	8.442	8.442

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(e) Các giao dịch của các công ty con trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 – các giao dịch với cổ đông không kiểm soát

(i) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong MCH

Trong tháng 7 năm 2019, MSC đã phát hành cổ phiếu cho một số nhân viên theo kế hoạch chi trả bằng cổ phiếu sau khi nhận được phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội Cổ đông Thường niên, dẫn đến ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Cổ phiếu đã phát hành theo mệnh giá, đã bao gồm chi phí giao dịch	213.453
Tài sản thuần bị suy giảm	(79.068)
	<hr/>
Chênh lệch được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	134.385

Trong tháng 12 năm 2019, Công ty đã nhận được 83,7% tổng số cổ phần đang lưu hành của VCM từ người bán và đồng thời phát hành một quyền chọn cho người bán để nhận được 30,0% cổ phần trong một công ty mới. Công ty này sẽ là một công ty con của Công ty, và sẽ nắm giữ cổ phần/vốn góp và kiểm soát VCM và MCH. Do kết quả của giao dịch này, lợi ích của Công ty trong MCH đã giảm từ 85,7% xuống 60,0%, dẫn đến ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Giá phí giao dịch	8.987.556
Tài sản thuần bị suy giảm	75.686
	<hr/>
Chênh lệch được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.063.242

(ii) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong MML

Trong tháng 3 và tháng 7 năm 2019, Công ty đã mua lại 0,4% lợi ích trong MML với tổng số tiền là 162.830 triệu VND. Do kết quả của giao dịch này, lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong MML đã tăng từ 80,8% lên 81,2%, dẫn đến ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Chi phí mua bằng tiền	(162.830)
Tài sản thuần tăng thêm	20.278
	<hr/>
Chênh lệch được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(142.552)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong tháng 7, tháng 8, tháng 9 và tháng 10 năm 2019, Công ty đã bán 1,9% lợi ích trong MML với tổng số tiền là 212.130 triệu VND. Do kết quả của giao dịch này, lợi ích của Công ty trong MML đã giảm từ 81,2% xuống 79,3%, dẫn đến ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Tiền thu từ thanh lý	212.130
Tài sản thuần bị suy giảm	(107.842)
	<hr/>
Chênh lệch được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	104.288

Trong tháng 10 và tháng 12 năm 2019, MH, một công ty con của Công ty, đã mua lại 8% lợi ích trong MML với tổng số tiền là 1.937.856 triệu VND. Do kết quả của giao dịch này, lợi ích của Công ty trong MML đã tăng từ 79,3% lên 87,3%, dẫn đến ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Chi phí mua bằng tiền	(1.937.856)
Tài sản thuần tăng thêm	457.932
	<hr/>
Chênh lệch được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1.479.924)

(f) Các giao dịch trọng yếu trong các công ty con trong những năm trước

Giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong MCH

Theo như thỏa thuận giữa Singha Asia Holdings Pte. Ltd. (“Singha”) và MCH, Singha có quyền góp vốn đợt 2 vào MCH với số tiền là 450 triệu USD để nắm giữ thêm 10,7% lợi ích trong MCH. Singha vẫn chưa thực hiện việc góp vốn lần hai tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.

8. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, một phần của khoản phải thu ngắn hạn của một công ty con sở hữu gián tiếp được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của công ty con đó (Thuyết minh 19).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, trong khoản trả trước cho người bán của Tập đoàn có 809.608 triệu VND (1/1/2019: 402.785 triệu VND) liên quan đến khoản trả trước cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Phải thu khác bao gồm:

	31/12/2019	1/1/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	2.315.774	16.090
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng và các hoạt động đầu tư cho vay khác	26.950	34.874
Tạm ứng	25.358	2.548
Phải thu từ các dịch vụ	-	142.244
Phải thu khác	386.259	92.307
	2.754.341	288.063
Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	349.646	73.370
Phải thu khác (**)	1.250.000	1.303.754
	1.599.646	1.377.124

(*) Trong ký quỹ, ký cược ngắn hạn bao gồm 2.000.000 triệu VND liên quan đến khoản đặt cọc cho các bên thứ ba với mục đích đầu tư vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

(**) Khoản phải thu khác phản ánh khoản phải thu Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này sẽ được cân trừ với tiền thuê đất hàng năm.

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	2019	2018
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	106.135	116.647
Tăng dự phòng trong năm	3.515	8.586
Dự phòng sử dụng trong năm	(5.926)	(6.863)
Hoàn nhập	(7.980)	(12.235)
	105.744	106.135

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND
Hàng mua đang đi đường	260.850	-	402.381	-
Nguyên vật liệu	1.685.210	(14.260)	1.528.618	(20.788)
Công cụ và dụng cụ	874.450	(24.319)	719.031	(25.919)
Sản phẩm dở dang	451.471	-	286.469	-
Thành phẩm	2.036.450	(30.231)	1.419.285	(9.691)
Hàng hóa	4.245.347	-	22.566	-
Hàng gửi đi bán	136.853	-	11.239	-
	9.690.631	(68.810)	4.389.589	(56.398)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, một phần hàng tồn kho của Tập đoàn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con (Thuyết minh 19).

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	56.398	14.455
Tăng dự phòng trong năm	72.439	79.777
Dự phòng sử dụng trong năm	(50.013)	(34.600)
Hoàn nhập	(10.014)	(3.234)
Số dư cuối năm	68.810	56.398

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Tài sản	Nhà cửa và	Nâng cấp	Thiết bị	Máy móc và	Phương tiện	Tổng
	khai khoáng	vật kiến trúc	tài sản thuê	văn phòng	thiết bị	vận chuyển	Triệu VND
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	5.026.292	8.402.718	90.493	148.333	18.140.112	98.708	31.906.656
Tăng trong năm	69.635	43.583	178	3.232	21.033	3.762	141.423
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5)	-	3.275.840	-	71.823	1.937.291	42.499	5.327.453
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.760.436	-	43.810	1.242.839	26.171	3.073.256
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(88)	-	(63)	(361)	(59)	(571)
Thanh lý	-	(60.100)	-	(791)	(79.951)	(14.436)	(155.278)
Xóa sổ	-	(25.321)	(3.181)	(2.466)	(29.781)	-	(60.749)
Điều chỉnh khác (Thuyết minh 36)	-	(90.599)	-	-	(893.563)	-	(984.162)
Phân loại lại	-	158	-	-	(158)	-	-
Số dư cuối năm	5.095.927	13.306.627	87.490	263.878	20.337.461	156.645	39.248.028

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Tài sản	Nhà cửa và	Nâng cấp	Thiết bị	Máy móc và	Phương tiện	Tổng
	khai khoáng	nhà kiến trúc	tài sản thuê	văn phòng	thiết bị	vận chuyển	
Giá trị hao mòn lũy kế	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	921.462	1.525.182	58.972	93.517	5.461.186	48.130	8.108.449
Khấu hao trong năm	205.869	506.778	12.967	18.276	1.326.863	17.806	2.088.559
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(88)	-	(63)	(196)	(1)	(348)
Thanh lý	-	(22.748)	-	(754)	(67.396)	(13.674)	(104.572)
Xóa số	-	(1.373)	(3.181)	(2.466)	(7.921)	-	(14.941)
Số dư cuối năm	1.127.331	2.007.751	68.758	108.510	6.712.536	52.261	10.077.147
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	4.104.830	6.877.536	31.521	54.816	12.678.926	50.578	23.798.207
Số dư cuối năm	3.968.596	11.298.876	18.732	155.368	13.624.925	104.384	29.170.881

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 1.742.379 triệu VND (1/1/2019: 1.071.631 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị ghi sổ của thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình là 4.311 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 1.765 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 3.602.299 triệu VND (1/1/2019: 1.597.215 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con và 10.976.925 triệu VND (1/1/2019: 12.361.085 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho trái phiếu dài hạn phát hành bởi một công ty con (Thuyết minh 19).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm vi tính Triệu VND	Thương hiệu Triệu VND	Quan hệ khách hàng Triệu VND	Tài nguyên nước khoáng Triệu VND	Quyền khai thác mỏ Triệu VND	Công nghệ Triệu VND	Quyền khai thác nguồn nước khoáng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	332.769	450.578	2.413.459	3.074.214	412.698	588.373	669.433	74.274	8.015.798
Tăng trong năm	-	1.878	1.439	-	-	-	-	614	3.931
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5)	3.613.370	169.290	-	2.966.000	-	-	-	-	6.748.660
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	-	12.406	-	-	-	-	-	-	12.406
Xóa số	-	(186)	-	-	-	-	-	-	(186)
Khác	-	-	-	-	-	-	-	(2.766)	(2.766)
Số dư cuối năm	3.946.139	633.966	2.414.898	6.040.214	412.698	588.373	669.433	72.122	14.777.843
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	56.074	207.542	762.690	858.626	73.398	127.569	506.526	17.816	2.610.241
Khấu hao trong năm	10.054	56.061	151.417	143.838	21.935	30.550	130.243	3.444	547.542
Xóa số	-	(183)	-	-	-	-	-	-	(183)
Khác	-	-	-	-	-	-	-	(575)	(575)
Số dư cuối năm	66.128	263.420	914.107	1.002.464	95.333	158.119	636.769	20.685	3.157.025
Giá trị còn lại									
Số dư đầu năm	276.695	243.036	1.650.769	2.215.588	339.300	460.804	162.907	56.458	5.405.557
Số dư cuối năm	3.880.011	370.546	1.500.791	5.037.750	317.365	430.254	32.664	51.437	11.620.818

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản cố nguyên giá 54.182 triệu VND (1/1/2019: 34.893 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ là 465.011 triệu VND (1/1/2019: 498.533 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho trái phiếu dài hạn phát hành bởi một công ty con (Thuyết minh 19).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2019	2018
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	2.171.342	1.838.001
Tăng trong năm	3.644.056	2.396.998
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5)	624.069	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.073.256)	(2.031.131)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(12.406)	(2.456)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(72.887)	(29.279)
Xóa sổ	(346)	(791)
Thanh lý	(1.600)	-
Số dư cuối năm	3.278.972	2.171.342

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 1.829.165 triệu VND (1/1/2019: 1.799.047 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay và trái phiếu dài hạn của các công ty con của Công ty (Thuyết minh 19).

Trong năm, chi phí chạy thử, chi phí đi vay và chi phí phân bổ quyền sử dụng đất được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị lần lượt là 100.075 triệu VND, 117.394 triệu VND và 1.164 triệu VND (2018: lần lượt là 5.915 triệu VND, 748.358 triệu VND và 1.130 triệu VND).



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Tài sản	Chi phí đất trả trước	Chi phí bồi thường đất	Trục in, công cụ và dụng cụ	Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa	Hes góp	Chi phí khác	Tổng
	khác							
Số dư đầu năm	1.428.326	458.075	1.031.623	65.095	21.941	57.697	101.293	3.164.050
Tăng trong năm	175.641	4.556	-	35.045	-	67.202	69.199	351.643
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5)	-	454.878	-	1.301.741	-	-	653.798	2.410.417
Chuyển từ phải thu dài hạn khác	-	-	49.060	-	-	-	-	49.060
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	-	193	-	-	30	223
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	3.871	-	52.237	-	-	16.779	72.887
Chuyển (sang)/từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	(349)	-	-	682	333
Phân bổ trong năm	(98.688)	(10.768)	(73.906)	(56.108)	(3.134)	(29.701)	(36.041)	(308.346)
Xóa sổ	-	-	-	(1.269)	-	(19.194)	(914)	(21.377)
Thanh lý	-	(85.825)	-	(13)	-	-	-	(85.838)
Phân loại lại	-	(396)	-	(2)	-	-	398	-
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	62	-	-	-	62
Số dư cuối năm	1.505.279	824.391	1.006.777	1.396.632	18.807	76.004	805.224	5.633.114

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, chi phí đất trả trước, hes góp và công cụ và dụng cụ với giá trị ghi số là 225.779 triệu VND (1/1/2019: 88.754 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của công ty con của Công ty (Thuyết minh 19).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(i) *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận*

	31/12/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Chi phí phải trả và dự phòng	185.051	234.274
Lãi chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	23.707	20.933
Lỗ tính thuế mang sang	30.527	38.380
Tài sản cố định hữu hình	1.358	1.674
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	240.643	295.261
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Tài sản cố định hữu hình	(678.218)	(639.785)
Tài sản cố định vô hình	(1.773.297)	(711.661)
Lỗ chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	(3.900)	-
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.455.415)	(1.351.446)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(2.214.772)	(1.056.185)

(ii) *Biến động của các chênh lệch tạm thời trong năm như sau*

	1/1/2019 Triệu VND	Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5) Triệu VND	Được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chi phí phải trả và dự phòng	234.274	-	(49.223)	185.051
Lãi chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	20.933	-	(1.126)	19.807
Lỗ tính thuế mang sang	38.380	-	(7.853)	30.527
Tài sản cố định hữu hình	(638.111)	(76.708)	37.959	(676.860)
Tài sản cố định vô hình	(711.661)	(1.131.987)	70.351	(1.773.297)
	(1.056.185)	(1.208.695)	50.108	(2.214.772)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Lợi thế thương mại

	Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.115.851
Tăng trong năm (Thuyết minh 5)	3.578.372
	4.694.223
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	596.312
Phân bổ trong năm	112.483
	708.795
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	519.539
Số dư cuối năm	3.985.428

16. Thuế

(a) Thuế phải thu Nhà nước

	31/12/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.545	11.496
Các loại thuế khác	9.976	11.454
	23.521	22.950

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế phải nộp Nhà nước

	31/12/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	149.782	92.151
Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.366	12.206
Thuế thu nhập doanh nghiệp	463.143	272.640
Thuế thu nhập cá nhân	131.358	49.273
Thuế xuất nhập khẩu	125	623
Các loại thuế khác	4.230	2.968
	770.004	429.861

Biến động trong năm của thuế phải nộp Nhà nước như sau:

	1/1/2019 Triệu VND	Tăng từ hợp nhất kinh doanh	Phát sinh	Nộp	Cán trừ/ Phân loại lại	31/12/2019 Triệu VND
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	92.151	-	4.085.252	(1.082.061)	(2.945.560)	149.782
Thuế tiêu thụ đặc biệt	12.206	-	207.047	(197.887)	-	21.366
Thuế thu nhập doanh nghiệp	272.640	-	790.583	(600.760)	680	463.143
Thuế thu nhập cá nhân	49.273	48.395	343.821	(310.131)	-	131.358
Thuế xuất nhập khẩu	623	-	358.938	(359.436)	-	125
Các loại thuế khác	2.968	338	606.576	(605.372)	(280)	4.230
	429.861	48.733	6.392.217	(3.155.647)	(2.945.160)	770.004

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí phải trả

	31/12/2019	1/1/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Phải trả cho công trình xây dựng	989.525	110.873
Thưởng và lương tháng 13	585.768	420.873
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	493.501	699.938
Chi phí lãi vay	466.583	423.557
Chiết khấu thương mại và chi phí hỗ trợ khách hàng	385.443	400.892
Chi phí kho vận	273.755	121.386
Chi phí tư vấn	126.172	10.754
Mua hàng nhưng chưa nhận hóa đơn	108.698	87.051
Thuế và lệ phí tài nguyên môi trường	71.039	10.034
Chi phí trưng bày và nghiên cứu thị trường	35.839	57.612
Chi phí công nghệ thông tin	19.671	24.223
Chi phí khác	554.508	423.857
	4.110.502	2.791.050

18. Phải trả khác

	31/12/2019	1/1/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	44.769	11.927
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	14.558	4.897
Cổ tức phải trả	32.495	29.123
Phải trả khác	30.735	250.466
	122.557	296.413
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	23.977	21.802
Phải trả khác	156.962	2.002
	180.939	23.804

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay và trái phiếu

	31/12/2019	1/1/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Vay và trái phiếu ngắn hạn (*)		
Vay ngắn hạn	13.286.330	6.132.408
Vay và trái phiếu dài hạn đến hạn trả	5.053.855	3.111.371
	<hr/>	<hr/>
	18.340.185	9.243.779
	<hr/>	<hr/>
Vay và trái phiếu dài hạn (**)		
Vay và trái phiếu dài hạn	16.729.697	15.863.020
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(5.053.855)	(3.111.371)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	11.675.842	12.751.649
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(*) Vay và trái phiếu ngắn hạn

	1/1/2019		Biến động trong năm		31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Triệu VND	Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5) Triệu VND	Tăng Triệu VND	Hoàn trả Triệu VND	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện Triệu VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Triệu VND
Vay ngắn hạn	6.132.408	3.575.757	27.324.045	(23.733.617)	(12.263)	13.286.330
Vay và trái phiếu dài hạn đến hạn trả	3.111.371	33.006	5.020.849	(3.111.371)	-	5.053.855
	9.243.779	3.608.763	32.344.894	(26.844.988)	(12.263)	18.340.185

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	5,5% - 9,6%	5.123.566	999.614
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	USD	3,3% - 6,3%	1.260.626	1.658.760
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	4,3% - 6,5%	6.172.138	3.474.034
Khoản vay từ các bên thứ ba không đảm bảo	VND	9,0%	730.000	-
			13.286.330	6.132.408

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019, các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng các tài sản sau của Tập đoàn:

- (i) 220 triệu cổ phiếu của MSR (1/1/2019: 200 triệu cổ phiếu);
- (ii) một phần cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vinhomes (1/1/2019: không);
- (iii) một phần cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vincom Retail (1/1/2019: không);
- (iv) tài sản cố định với giá trị ghi sổ là 770.931 triệu VND; và
- (v) một phần hàng tồn kho và phải thu ngắn hạn của một công ty con sở hữu gián tiếp.

() Vay và trái phiếu dài hạn**

	31/12/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
Vay dài hạn (a)	2.908.420	841.621
Trái phiếu thường (b)	13.821.277	15.021.399
	16.729.697	15.863.020

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay và trái phiếu dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
a. Vay dài hạn					
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	7,6% - 10,8%	2021 - 2027	2.608.420	841.621
Khoản vay từ các bên thứ ba không đảm bảo	VND	9,0%	2021	300.000	-
				2.908.420	841.621
b. Trái phiếu thường					
(bao gồm chi phí phát hành)	VND	8,0% - 10,0%	2020 - 2024	13.821.277	15.021.399

(a) Vay dài hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản vay dài hạn của Tập đoàn được đảm bảo bằng một số tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản dở dang và chi phí trả trước dài hạn với giá trị ghi sổ lần lượt là 2.831.368 triệu VND (1/1/2019: 1.597.215 triệu VND) (Thuyết minh 10), 217.136 triệu VND (1/1/2019: 401.870 triệu VND) (Thuyết minh 12) và 225.779 triệu VND (1/1/2019: 88.754 triệu VND) (Thuyết minh 13).

(b) Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của các trái phiếu như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
Trái phiếu thường	13.950.000	15.200.010
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(128.723)	(178.611)
	13.821.277	15.021.399

- (i) 2.100 tỷ VND (1/1/2019: 2.100 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 10 năm (2024) và chịu lãi suất năm là 8,0% trong 10 năm. Trái phiếu này được bảo lãnh bởi Credit Guarantee and Investment Facility và được đảm bảo bằng 59,3 triệu cổ phiếu (1/1/2019: 59,3 triệu cổ phiếu) của MSC;
- (ii) 1.300 tỷ VND (1/1/2019: 1.300 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm (2021) và chịu lãi suất năm là 7,0% trong năm đầu tiên và biên độ 1,5% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 17,1 triệu cổ phiếu (1/1/2019: 4,1 triệu cổ phiếu) của ANCO và 24,64% vốn góp vào MNS Feed (1/1/2019: không);

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (iii) 700 tỷ VND (1/1/2019: 700 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm (2021) và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 14,4 triệu cổ phiếu (1/1/2019: 14,4 triệu cổ phiếu) của Proconco;
- (iv) 3.600 tỷ VND (1/1/2019: 5.600 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm (2020) và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu được đảm bảo bằng một số tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang với tổng giá trị ghi sổ là 13.053.965 triệu VND (1/1/2019: 14.256.795 triệu VND) của các công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty;
- (v) 1.000 tỷ VND (1/1/2019: 1.000 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 2 năm (2020) và chịu lãi suất năm là 9,5%. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 103,3 triệu cổ phiếu (1/1/2019: 93,8 triệu cổ phiếu) của MSR;
- (vi) 500 tỷ VND (1/1/2019: 500 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 10,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,25% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 51,6 triệu cổ phiếu (1/1/2019: 47 triệu cổ phiếu) của MSR;
- (vii) 1.000 tỷ VND (1/1/2019: 1.000 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2021) và chịu lãi suất năm là 9,8% trong năm đầu tiên và biên độ 3,2% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 104,7 triệu cổ phiếu (1/1/2019: 95,2 triệu cổ phiếu) của MSR. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, 250 tỷ VND trái phiếu (1/1/2019: không) được sở hữu bởi Công ty và được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất;
- (viii) 1.500 tỷ VND (1/1/2019: 1.500 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 10,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,25% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 154,8 triệu cổ phiếu (1/1/2019: 140,8 triệu cổ phiếu) của MSR;
- (ix) 500 tỷ VND (1/1/2019: không) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm (2024) và chịu lãi suất năm là 10,2% trong năm đầu tiên và biên độ 3,3% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 55,6 triệu cổ phiếu (1/1/2019: không) của MSR. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, những trái phiếu này được sở hữu bởi Công ty và được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất;
- (x) 300 tỷ VND (1/1/2019: không) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2022) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 3,1% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 33,3 triệu cổ phiếu (1/1/2019: không) của MSR;
- (xi) 200 tỷ VND (1/1/2019: không) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2022) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 3,1% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 22,2 triệu cổ phiếu (1/1/2019: không) của MSR;

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (xii) 500 tỷ VND (1/1/2019: không) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm (2024) và chịu lãi suất năm là 10,2% trong năm đầu tiên và biên độ 3,3% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 55,6 triệu cổ phiếu (1/1/2019: không) của MSR. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, những trái phiếu này được sở hữu bởi Công ty và được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất;
- (xiii) 100 tỷ VND (1/1/2019: không) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2022) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 3,1% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng một số cổ phiếu của MSR sẽ được xác định cụ thể trước ngày 31 tháng 3 năm 2020 (1/1/2019: không);
- (xiv) 190 tỷ VND (1/1/2019: không) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2022) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 3,1% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng một số cổ phiếu của MSR sẽ được xác định cụ thể trước ngày 31 tháng 3 năm 2020 (1/1/2019: không);
- (xv) 210 tỷ VND (1/1/2019: không) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2022) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 3,1% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 114,9 triệu cổ phiếu (1/1/2019: không); và
- (xvi) 1.500 tỷ VND (1/1/2019: không) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2022) và chịu lãi suất năm là 10% trong năm đầu tiên và biên độ 3,2% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Những trái phiếu này không được đảm bảo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các công ty liên kết của Tập đoàn sở hữu 216.617 triệu VND (1/1/2019: VND1.006.117 triệu VND) trái phiếu đã phát hành của Tập đoàn.

Trong năm, Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản đối với các khoản vay và trái phiếu trên.

20. Dự phòng phải trả

	31/12/2019	1/1/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng quyền khai thác mỏ	430.392	466.446
Dự phòng chi phí phục hồi môi trường mỏ	99.122	26.218
Dự phòng trợ cấp thôi việc	48.930	47.527
	578.444	540.191

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong năm của các khoản dự phòng như sau:

	Quyền khai thác mỏ Triệu VND	Chi phí phục hồi môi trường mỏ Triệu VND	Trợ cấp thôi việc Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	466.446	26.218	47.527	540.191
Dự phòng lập trong năm	37.092	72.904	2.917	112.913
Dự phòng sử dụng trong năm	(3.511)	-	(4.826)	(8.337)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(69.635)	-	(1.688)	(71.323)
Số dư cuối năm	430.392	99.122	43.930	573.444

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	11.573.740	6.855.539	(9.426.958)	(6.518.087)	2.431	12.350.048	14.836.713	5.388.482	20.225.195										
Phát hành cổ phiếu mới	57.755	(50)	-	-	-	-	57.705	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	57.705
Phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	4.228.928	-	6.518.087	-	-	10.747.015	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.747.015
Giá dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(938.994)	(938.994)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.800.092)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	4.916.497	4.916.497	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	705.008
Cổ tức đã phân phối của các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(774.097)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	-	1.971	-	1.971	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	476
Khác	-	-	-	-	-	(134.163)	(134.163)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	134.163
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	11.631.495	11.084.417	(9.426.958)	-	4.402	16.193.388	29.486.744	4.592.934	34.079.678										

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu của Công ty Triệu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	11.631.495	11.084.417	(9.426.958)	4.402	16.193.388	29.486.744	4.592.934	34.079.678
Phát hành cổ phiếu mới	57.969	(60)	-	-	-	57.909	-	57.909
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 7)	-	-	-	-	7.679.439	7.679.439	(366.986)	7.312.453
Hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5)	-	-	-	-	-	-	4.467.897	4.467.897
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	5.557.571	5.557.571	807.044	6.364.615
Cổ tức đã phân phối của các công ty con	-	-	-	-	-	-	(393.817)	(393.817)
Cổ tức bằng cổ phiếu đã phân phối của một công ty con	-	-	863.268	-	(863.268)	-	-	-
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	6.631	-	6.631	1.561	8.192
Khác	-	-	-	-	(8.178)	(8.178)	(342)	(8.520)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	11.689.464	11.084.357	(8.563.690)	11.033	28.558.952	42.780.116	9.108.291	51.888.407



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.168.946.447	11.689.464	1.163.149.548	11.631.495
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.168.946.447	11.689.464	1.163.149.548	11.631.495
Thặng dư vốn cổ phần	-	11.084.357	-	11.084.417

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Trong năm 2018, Công ty đã ký một thỏa thuận cấp cho SK Investment Vina I Pte. Ltd. (“SK”), một cổ đông, một quyền chọn bán. Trong trường hợp Công ty và SK không thực hiện được việc tạo ra giá trị và sự cộng hưởng từ mối quan hệ đối tác hoặc không đồng ý với các định hướng chiến lược của Công ty, SK có một quyền chọn không thể hủy ngang để yêu cầu Công ty hoặc người được chỉ định bởi Công ty mua lại toàn bộ 109.899.932 cổ phiếu của Công ty đã phát hành vào ngày 2 tháng 10 năm 2018 (“Ngày Hoàn Tất”) với giá mỗi cổ phiếu là 100.000 VND, giá này sẽ được trừ đi các khoản cổ tức và phân phối khác mà Công ty đã trả, và sẽ được điều chỉnh trong trường hợp phát sinh suy giảm. Quyền chọn này sẽ được thực hiện sau năm thứ 5 kể từ Ngày Hoàn Tất và trong năm thứ 6 kể từ Ngày Hoàn Tất. Quyền chọn này chỉ có thể được thực hiện một lần đối với toàn bộ số cổ phiếu trên và sẽ vô hiệu nếu SK bán bất kỳ cổ phiếu nào trong số đó.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong năm của vốn cổ phần đã phát hành như sau:

	2019		2018	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Số dư đầu năm	1.163.149.548	11.631.495	1.157.373.974	11.573.740
Phát hành cổ phiếu theo mệnh giá bằng tiền	5.796.899	57.969	5.775.574	57.755
Số dư cuối năm	1.168.946.447	11.689.464	1.163.149.548	11.631.495

23. Chi trả bằng cổ phần

Tập đoàn có kế hoạch trả thù lao bằng cổ phần dựa trên việc đánh giá thành tích của nhân viên. Việc phát hành cổ phần trong tương lai theo kế hoạch này phải được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội Cổ đông Thường niên.

Trong tháng 6 năm 2019, Công ty đã phát hành 5.796.899 cổ phần cho nhân viên theo mệnh giá bằng tiền.

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê hoạt động (khi Tập đoàn là bên thuê)

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
Trong vòng 1 năm	1.770.763	158.303
Trong vòng 2 đến 5 năm	4.944.618	136.125
Sau 5 năm	3.382.643	179.760
	10.098.024	474.188

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Cam kết thuê hoạt động (khi Tập đoàn là bên cho thuê)

Các khoản tiền thuê tối thiểu thu được từ các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
Trong vòng 1 năm	55.737	-
Trong vòng 2 đến 5 năm	105.416	-
	161.153	-

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2019 Triệu VND	1/1/2019 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng	975.182	1.797.246
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.062.454	1.299.287
	2.037.636	3.096.533

(d) Ngoại tệ

	31/12/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương triệu VND	Nguyên tệ	Tương đương triệu VND
USD	33.100.265	764.947	11.209.880	260.861
EUR	-	-	314	9
SGD	-	-	334	5
THB	64.860.758	48.775	83.683.037	58.076
		813.722		318.951

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(e) Điều chỉnh giá bán chính thức

Như đã trình bày tại Thuyết minh 3(q), một công ty con của Công ty có các cam kết theo các hợp đồng mua bán nhằm điều chỉnh giá bán sản phẩm dựa trên giá thị trường niêm yết trong tương lai tại London Metal Bulletin (“LMB”) tại ngày định giá chính thức đã thỏa thuận. Doanh thu sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu tại ngày giao dịch. Doanh thu sẽ được điều chỉnh tại ngày định giá chính thức sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán là thay đổi trong ước tính do thiếu cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá thị trường niêm yết trong tương lai tại LMB tại ngày thực hiện giao dịch.

Tổng doanh thu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã ghi nhận sơ bộ là 301 tỷ VND (2018: 384 tỷ VND).

25. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm và doanh thu khác	38.818.747	39.378.747
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	1.408.827	1.144.682
▪ Hàng bán bị trả lại	55.833	46.448
	1.464.660	1.191.130
	37.354.087	38.187.617

26. Giá vốn hàng bán

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán và doanh thu khác	26.350.514	26.229.665
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	62.425	76.543
	26.412.939	26.306.208

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập lãi từ:		
• Tiền gửi ngân hàng	244.110	313.391
• Các hoạt động đầu tư cho vay khác	41.185	11.173
Thanh toán chi phí lãi vay trước đây từ thỏa thuận dàn xếp vụ kiện tại trung tâm trọng tài quốc tế (Thuyết minh 36)	809.725	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	91.520	65.835
Lãi từ việc suy giảm lợi ích trong một công ty liên kết và khác	1.643	1.511.394
	1.188.183	1.901.793

28. Chi phí tài chính

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Chi phí lãi vay/phát hành trái phiếu từ:		
• Ngân hàng	953.398	383.009
• Trái chủ và các bên khác	912.617	2.284.522
Chi phí phát hành trái phiếu	144.960	220.837
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	61.118	91.752
Chi phí khác	128.469	110.794
	2.200.562	3.090.914

29. Chi phí bán hàng

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	2.004.770	2.414.846
Chi phí kho vận	833.357	803.314
Chi phí nhân viên	653.505	607.162
Chi phí trưng bày	170.318	162.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.590	39.234
Chi phí khác	284.355	287.393
	3.994.895	4.314.253

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019	2018
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí nhân viên	780.621	765.809
Phân bổ giá trị hợp lý tăng thêm của tài sản cố định phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	507.265	513.827
Phân bổ lợi thế thương mại	112.483	112.482
Chi phí khấu hao và phân bổ	101.591	97.430
Chi phí nghiên cứu phát triển	26.878	15.437
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	73.065	89.089
Chi phí thuê văn phòng	89.169	79.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.525	95.886
Chi phí khác	290.811	246.130
	<hr/>	<hr/>
	2.103.408	2.015.388
	<hr/>	<hr/>

31. Thu nhập khác

	2019	2018
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ giải quyết tranh chấp (Thuyết minh 36)	1.212.835	-
Thu nhập khác	112.515	14.708
	<hr/>	<hr/>
	1.325.350	14.708
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	854.707	726.873
Dự phòng thừa trong những năm trước	(64.124)	(181)
	790.583	726.692
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(51.794)	(104.373)
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.686	-
	(50.108)	(104.373)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	740.475	622.319

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019		2018	
	%	Triệu VND	%	Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	100,0%	7.105.090	100,0%	6.243.824
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	20,0%	1.421.018	20,0%	1.248.765
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác nhau áp dụng cho các công ty con	(6,2%)	(432.624)	(7,7%)	(483.689)
Ảnh hưởng của các giao dịch hợp nhất	(1,0%)	(74.277)	(3,2%)	(197.822)
Chi phí không được khấu trừ thuế	1,0%	78.498	0,6%	36.319
Ảnh hưởng của phần lãi từ các công ty liên kết trừ đi thuế	(6,1%)	(436.482)	(6,1%)	(382.868)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	3,8%	270.940	6,5%	406.446
Dự phòng thừa trong những năm trước	(0,9%)	(64.124)	-	(181)
Lỗi tính thuế đã sử dụng	(0,3%)	(24.160)	(0,1%)	(4.651)
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.686	-	-
	10,4%	740.475	10,0%	622.319

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập biên hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Công ty hưởng các mức ưu đãi miễn giảm thuế suất khác nhau.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, cơ quan thuế có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách hiểu khác nhau và có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Công ty liên kết			
Ngân hàng Thương mại	Khoản vay đã nhận	1.367.341	1.651.044
Cổ phần Kỹ thương	Khoản vay đã trả	1.498.588	1.406.719
Việt Nam và các công ty con	Trái phiếu phát hành (đại lý phát hành) (*)	3.500.000	3.800.000
	Trái phiếu mua lại (đại lý thanh toán)	3.000.000	885.204
	Mua chứng khoán kinh doanh	2.004.711	2.016.734
	Bán chứng khoán kinh doanh	754.711	504.274
	Chi phí lãi vay	95.527	122.123
Các bên liên quan khác			
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho Thành viên quản lý chủ chốt	151.832	148.983
Thành viên trong Hội đồng	Bán hàng cho một công ty liên quan của thành viên này	-	720.924
Thành viên của một công ty con	Mua hàng từ một công ty liên quan của thành viên này (**)	725.042	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại, và các giao dịch đại lý với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam và các công ty con theo các điều khoản giao dịch thông thường.

- (*) Các trái phiếu này đã được niêm yết và bán cho các nhà đầu tư dựa trên một thỏa thuận đã ký kết.
- (**) Trong năm 2018, NPM, một công ty con, đã bán hàng cho một bên liên quan của một thành viên trong Hội đồng Thành viên của NPM. Sau đó, trong năm 2019, NPM đã mua số hàng này từ bên liên quan này. Giao dịch mua này đã được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên của NPM vào ngày 25 tháng 3 năm 2019.

34. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 5.557.571 triệu VND (2018: 4.916.497 triệu VND) của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm là 1.166.167.112 cổ phiếu (2018: 1.077.880.214 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	5.557.571	4.916.497

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2019	2018
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	1.163.149.548	1.047.474.042
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông đã phát hành bằng tiền	3.017.564	3.006.463
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ đã phát hành lại	-	27.399.709
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm	1.166.167.112	1.077.880.214

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng suy giảm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

35. Các hoạt động đầu tư phi tiền tệ

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Phát sinh chi phí xây dựng cơ bản dở dang nhưng chưa trả	447.364	412.138
Chi phí khấu hao và phân bổ được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.389

36. Thông tin khác

(i) Vụ kiện Jacobs E&C Australia PTY Limited (“Jacobs”)

Vào ngày 28 tháng 3 năm 2019, một hội đồng gồm ba trọng tài viên được Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore chỉ định (“Hội đồng Trọng tài”) đã đưa ra phán quyết chung thẩm từng phần, theo đó chấp nhận khoản bồi thường cho NPM, một công ty con của Công ty, phát sinh từ các hành vi của Jacobs (“Phán quyết Chung thẩm Từng phần”). Vụ kiện này có liên quan đến việc ký kết và thực hiện hợp đồng thiết kế và cung cấp thiết bị giữa NPM và Jacobs trong năm 2011 cho mục đích thiết kế, cung cấp thiết bị và quản lý thi công xây dựng dây chuyền chế biến khoáng sản của NPM tại Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Ngoài Phán quyết Chung thẩm Từng phần, Hội đồng Trọng tài cũng cân nhắc các khoản bồi thường liên quan đến chi phí lãi vay và các chi phí tố tụng trọng tài.

Trong tháng 8 năm 2019, NPM và Jacobs đã dàn xếp xong vụ kiện tại trung tâm trọng tài quốc tế với số tiền là 130 triệu Đô la Mỹ. Jacobs đã thanh toán cho NPM trong tháng 9 năm 2019. Như một phần của thỏa thuận này, NPM chấm dứt vô điều kiện việc thực hiện các quyền theo Phán quyết Chung thẩm Từng phần cùng tất cả các yêu cầu bồi thường và hành động khác liên quan đến vụ kiện tại trung tâm trọng tài quốc tế.

Khoản bồi thường nhận bởi NPM được ghi nhận theo bản chất của từng khoản bồi thường như sau:

- giảm nguyên giá tài sản cố định (do thanh toán vượt các chi phí liên quan đến xây dựng hoặc chi phí xây dựng hoặc chỉnh sửa khác không nên phát sinh ở thời điểm ban đầu);
- doanh thu hoạt động tài chính; và
- thu nhập khác.

(ii) Thỏa thuận mua lại hoạt động kinh doanh vonfram

Vào ngày 17 tháng 9 năm 2019, MTC đã ký một thỏa thuận mua lại hoạt động kinh doanh vonfram của H.C Starck Group GmbH (“HCS”). HCS là một trong những nhà sản xuất hàng đầu về bột kim loại vonfram và vonfram cacbua (sản phẩm trung nguồn của vonfram) với hoạt động trên toàn cầu và các quy trình sản xuất tự động hiện đại. Thỏa thuận này phải trải qua quá trình xin phê duyệt của các cơ quan quản lý và giao dịch mua này sẽ được tiến hành khi các thủ tục pháp lý được hoàn tất.

37. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Sau ngày lập bảng cân đối kế toán, MCH, một công ty con của Công ty, đã mua 0,32% lợi ích trong MSC với tổng số tiền là 162.964 triệu VND. Do kết quả của giao dịch này, lợi ích của Công ty trong MSC đã tăng từ 56,8% lên 57,0%.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Sau ngày lập bảng cân đối kế toán, MH, một công ty con của Công ty, đã mua 1,2% lợi ích trong MML với tổng số tiền là 300.002 triệu VND. Do kết quả của giao dịch này, lợi ích của Công ty trong MML đã tăng từ 87,3% lên 88,5%.

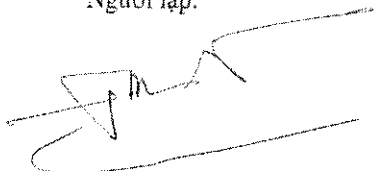
Sau ngày lập bảng cân đối kế toán, HPC, một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty đã hoàn tất việc mua 11.703.630 cổ phiếu (tương đương với 52,25% lợi ích) trong Công ty Cổ phần Bột giặt Net ("NET"). NET là một trong các doanh nghiệp nội địa về sản phẩm chăm sóc gia đình. Kết quả của việc mua lại này dẫn đến NET đã trở thành một công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty.

Sau ngày lập bảng cân đối kế toán, Công ty đã phát hành 3.000 tỷ VND trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm và chịu lãi suất năm là 9,3% trong năm đầu tiên và biên độ 2,5% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất này.


Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập:

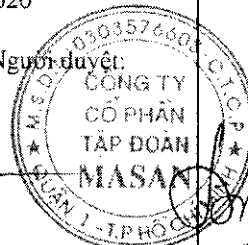


Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen
*Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính*



Dr Nguyễn Đăng Quang
*Chủ tịch
Tổng Giám đốc*



